

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-PT
Ngày 15 tháng 5 năm 2020
“*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2020/QĐ - PT ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị S, sinh năm 1967, có mặt

Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 196, có mặt

Đều cư trú: Thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Ngọc N, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N1, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1964

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 29/3/2019 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Đặng Thị S trình bày:

Bà và ông B kết hôn năm 1986, trước khi kết hôn bà và ông B được tự do tìm hiểu và được đăng ký kết hôn tại UBND xã C, nhưng do sơ xuất bà đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng bà ở riêng trên nhà và đất do hai vợ chồng mua. Quá trình vợ chồng chung sống, ngay sau khi cưới đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, ông B tính tình gia trưởng thường xuyên chửi bới xúc phạm gia đình bà và đánh đập bà. Bà và ông B sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 03 con chung là Trần Thị Tuyết M, sinh ngày 27/10/1987; Trần Ngọc O, sinh ngày 28/10/1994; Trần Ngọc N, sinh ngày 24/10/1989. Hiện nay các con đều đã thành niên, có thể lao động tự túc được, ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Tài sản chung: vợ chồng có 01 thửa đất số thửa 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m² tại thôn I, xã C, trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp ngói, sân lát gạch, 01 bộ cánh cổng sắt, 01 gian bếp lợp ngói Plôximăng cũ, 01 bể nước 15,8m³. Ly hôn bà đề nghị chia ĐL tài sản chung, bà đề nghị chia bằng hiện vật. Riêng số tiền 20.000.000đ đồ đất ao trả cho ông Trần Văn A trước đây bà đề nghị giải quyết, nay bà xin rút yêu cầu và không đề nghị giải quyết nữa.

Tài sản riêng, công nợ, công sức: Bà xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Trần Văn B trình bày:

Ông xác định thời gian kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống như bà S trình bày là đúng. Sau khi cưới bà S về làm dâu và chung sống cùng gia đình ông, khi ông hoàn thành nghĩa vụ quân sự về vợ chồng ra ở riêng trên đất của bố mẹ ông mua cho. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Bà S đề nghị ly hôn ông nhất trí.

Về con chung: Như bà S trình bày là đúng, hiện nay các con đều đã thành niên, có thể lao động tự túc được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Ông xác định không có, ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Ông có 01 thửa đất số thửa 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m² tại thôn I, xã C do bố mẹ ông để lại cho riêng ông, trên đất ông tự xây 01 nhà cấp 4 lợp ngói, khi khánh thành nhà, bà S đem về cho ông 800.000 đồng để

làm khánh thành nhà. Ông xác định đây là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà S, ông cho con ông để làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Trần Ngọc N trình bày: Anh là con trai của bà S, ông B. Số tiền trả cho ông Trần Văn A là do ông A đổ đất ao cho gia đình anh là 18.000.000đ, anh đưa tiền cho bố anh trả cho ông A. Nguồn gốc số tiền là do trước đây bố, mẹ anh đầu tư cho anh làm ăn nên khi ông A yêu cầu anh đã đưa cho bố anh để trả cho ông A. anh không có đề nghị gì về số tiền này.

Với nội dung như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019, Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 33, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị S và ông Trần Văn B.

Giao cho ông B được sử dụng 01 bộ cánh cổng sắt 200.000đ; 01 gian bếp lợp ngói Plôximăng cũ 1.000.000đ; 01 bể nước 15,8m³ 1.000.000đ, toàn bộ tài sản trên một phần của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc diện tích 118,2m² trị giá 59.100.000đ, đất có các cạnh cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa đất của gia đình ông T có nhiều đoạn (6,21m; 0,92m và 2,08m); phía Tây giáp khu đất nông nghiệp dài 22,56m; phía Nam giáp đường ngõ xóm có 02 đoạn (5,66m và 2,62m); phía Đông giáp phần đất giao cho bà S dài 16,77m (có sơ đồ kèm theo). Tổng trị giá tài sản là 61.300.000đ.

Giao cho bà S được sử dụng ngôi nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 50.000.000đ, toàn bộ tài sản trên một phần của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc diện tích 181,8m² trị giá 90.900.000đ, đất có các cạnh cụ thể như sau: Phía B giáp thửa đất của gia đình ông T dài 11,61m; phía Đông giáp thửa đất của gia đình ông U dài 16,62m; phía Nam giáp đường ngõ xóm có 02 đoạn (7,69m và 2,57m); phía Tây giáp phần đất giao cho ông B dài 16,77 (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản là 140.900.000đ.

Buộc bà S phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B số tiền là 39.800.000đ (Ba mươi chín triệu tám trăm).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông B có đơn đề nghị thi hành án, nếu bà S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì còn phải chịu một khoản tiền lãi do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về con chung, công sức, công nợ: Bà S và ông B không đề nghị giải quyết nên nên không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 12 năm 2019, bị đơn ông Trần Văn B có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xác định diện tích 247 m² đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là của riêng ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định kháng nghị số: 581/QĐKNPT- VKS- DS. Lý do kháng nghị: Tòa sơ thẩm không nhận định và định chi phần 20.000.000 đồng bà S xin rút yêu cầu chia và Tòa sơ thẩm vi phạm về đánh giá chứng cứ và nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng nhận định phần yêu cầu khởi kiện của bà S xin rút và nhận định rõ vì sao không chia đôi được tài sản bằng hiện vật, khi chia đất phải xác định rõ có bao nhiêu m² đất thổ cư và bao nhiêu m² đất vườn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Kháng cáo của ông B và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L tỉnh Vĩnh Phúc được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét.

[2] Xét nội dung kháng cáo: Trong đơn kháng cáo ông Trần Văn B đề nghị cấp phúc thẩm xác định diện tích 247 m² đất (tại phiên tòa phúc thẩm ông sửa lại là 300 m² đất) tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là của riêng ông. Ông không đồng ý chia cho bà S.

Quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm đã xác minh tại UBND xã C, xác định: Nguồn gốc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L là do Ủy ban nhân dân xã giao cho hộ ông B có thu tiền từ năm 1989. Vợ chồng ông B là người nộp tiền cho Ủy ban nhân dân xã. Ông B có anh trai là liệt sỹ nhưng người thờ cúng liệt sỹ là ông Trần Văn G, bố đẻ ông B là cụ Đ1 khi còn sống đều ở với ông G. Gia đình ông B có được giao đất do ưu tiên là gia đình chính sách hay không địa phương không nắm rõ nhưng cùng đợt giao đất như ông B thì những hộ gia đình chính sách giao ở mặt đường lớn, không phải khu vực cấp đất cho nhà ông B. Sau khi cấp đất, vợ chồng B xây nhà và ở trên đất từ đó đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B đề nghị cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà S. Ngoài ra ông còn đề nghị cấp phúc thẩm chia đôi thửa đất bà S mới mua ở xã G1 vào cuối năm 2019. Ông B không có tài liệu nào chứng minh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 là tài sản riêng của ông và cũng không xuất trình tài liệu nào bà S mới mua đất tại xã Bản Giản.

Căn cứ vào những tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, xác định thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L là do Ủy ban nhân dân xã giao cho hộ ông B có thu tiền từ năm 1989. Đất được cấp giấy mang tên hộ ông Trần Văn B từ năm 2004. Ông B không có tài liệu nào chứng minh đất này của riêng ông nên kháng cáo của ông không được chấp nhận. Việc ông B khai bà S có ô đất khác tại xã G1 nhưng bà S không thừa nhận, nếu ông B có căn cứ bà S có ô đất khác tại xã G1 mà ô đất này là tài sản chung của ông làm đơn chia tài sản chung vợ chồng trong vụ án khác.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L:

Quá trình giải quyết bà S có đơn xin rút yêu cầu chia đất nông nghiệp và 20.000.000 đồng tiền đổ đất. Việc rút một phần yêu cầu của bà S là tự nguyện nên Hội đồng xét xử phải nhận định trong bản án đối với yêu cầu bà S xin rút mà không cần phải ra quyết định đình chỉ vì đây là một trong yêu cầu chia tài sản chung của bà S và ông B.

Tòa án nhân dân huyện L vi phạm về đánh giá chứng cứ và nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn. Tòa sơ thẩm giao cho ông B được sử dụng diện tích 118,2m² đất và giao cho bà S được sử dụng diện tích 181,8m² trị nhưng không nhận định bao nhiêu m² thổ cư, bao nhiêu m² đất vườn và không nhận định vì sao không chia đôi đất thửa đất.

Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ sơ đồ và thành lập hội đồng định giá tài sản xác định thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 có

200 m² đất thổ cư và 100 m² đất vườn, giá 1 m² thổ cư là 500.000 đồng và 1 m² đất vườn 200.000 đồng. Theo sơ đồ trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và bà S khẳng định ngôi nhà vẫn đang sử dụng. Như vậy để đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà thì không thể chia đôi diện tích đất, nếu chia đôi diện tích cho mỗi người 150 m² đất thì ngôi nhà bị chia ra và không đảm bảo giá trị sử dụng. Về nguyên tắc đây là tài sản chung của vợ chồng nên chia đôi, tuy nhiên để đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà nên phải chia toàn bộ phần diện tích đất có xây ngôi nhà, ai được phần đất nhiều hơn sẽ phải thanh toán chênh lệch cho người ít đất hơn. Vì thửa đất có 200 m² đất thổ cư và 100 m² đất vườn, tỷ lệ đất thổ cư chiếm 2/3 tỷ lệ đất vườn nên khi chia cũng tính tương đối theo tỷ lệ này. Bản án sơ thẩm tuyên giao cho ông B được sử dụng diện tích 118,2m² đất trị giá 59.100.000đ và giao cho bà S được sử dụng diện tích 181,8m² trị giá 90.900.000đ nhưng không nhận định bao nhiêu m² thổ cư và bao nhiêu m² đất vườn là sai. Vì không xác định bao nhiêu m² thổ cư và bao nhiêu m² đất vườn nên giá xác định thửa đất phân chia cũng không đúng. Vì vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L có căn cứ cần chấp nhận và sửa lại bản án, phân chia lại tài sản chung của ông B, bà S như sau:

Giao cho ông B được sử dụng diện tích 118,2m² đất (trong đó có 78 đất thổ cư và 40,2 m² đất vườn) tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được xác định theo mốc giới: A1, A2, A3, A4, A8, A9, A10, A11 (có sơ đồ kèm theo) có trị giá 47.040.000đ. Ông B được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản có trên diện tích 118,2m² đất gồm 01 bộ cánh cổng sắt trị giá 200.000đ; 01 gian bếp lợp ngói Plôximăng cũ trị giá 1.000.000đ; 01 bể nước 15,8m³ trị giá 1.000.000đ. Tổng trị giá tài sản ông B được sở hữu và sử dụng có giá trị 49.240.000 đồng (*bốn chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Giao cho bà S sử dụng diện tích 181,8m² đất (trong đó có 122 m² đất thổ cư và 59,8 m² đất vườn) tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được xác định theo mốc giới: A4, A5, A6, A4, A7, A8 (có sơ đồ kèm theo), có trị giá 72.960.000đ. Bà S được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích 181,8m² đất gồm có ngôi nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 50.000.000đ, sân lát gạch trị giá 2.000.000đ. Tổng giá trị tài sản bà S được hưởng là 124.960.000đ (một trăm hai tư nghìn chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cần buộc bà S phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B số tiền là 37.860.000đ (*Ba mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*).

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông B không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Sửa lại phần án phí chia tài sản chung: Bà Đặng Thị S và ông Trần Văn B mỗi người phải chịu 4.355.000 đồng án phí giá ngạch phân chia tài sản.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 33, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị S và ông Trần Văn B.

[2] Về tài sản chung: Giao cho bà Đặng Thị S sử dụng diện tích 181,8m² đất (trong đó có 122 m² đất thổ cư và 59,8 m² đất vườn) tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được xác định theo mốc giới: A4, A5, A6, A7, A8 (có sơ đồ kèm theo), có trị giá 72.960.000đ. Bà S được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích 181,8m² đất gồm có ngôi nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 50.000.000đ và sân lát gạch trị giá 2.000.000đ. Tổng giá trị tài sản bà S được hưởng là 124.960.000đ (*một trăm hai tư triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Giao cho ông Trần Văn B được sử dụng diện tích 118,2m² đất (trong đó có 78 đất thổ cư và 40.2 m² đất vườn) tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được xác định theo mốc giới: A1, A2, A3, A4, A8, A9, A10, A11 (có sơ đồ kèm theo) có trị giá 47.040.000đ. Ông B được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản có trên diện tích 118,2m² đất gồm 01 bộ cánh cổng sắt trị giá 200.000đ; 01 gian bếp lợp ngói Plôximăng cũ trị giá 1.000.000đ; 01 bể nước 15,8m³ trị giá 1.000.000đ. Tổng trị giá tài sản ông B được sở hữu và sử dụng có giá trị 49.240.000 đồng (*bốn chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Buộc bà S phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B số tiền là 37.860.000đ (*Ba mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*).

[3]Về án phí:

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Đặng Thị S phải chịu 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số: AA/2017/0000049 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Án phí Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm ông Trần Văn B phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số: AA/2017/0007522 ngày 4/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Án phí giá chia tài sản: Bà Đặng Thị S và ông Trần Văn B mỗi người phải chịu 4.355.000 đ (*bốn triệu ba trăm năm lăm nghìn đồng*).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông B có đơn đề nghị thi hành án, nếu bà S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì còn phải chịu một khoản tiền lãi do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh